

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1599/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 28 tháng 8 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đề án kiểm soát dân số các vùng biển, đảo và ven biển
tỉnh Phú Yên (giai đoạn 2009-2020)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 52/2009/QĐ-TTg ngày 09 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án kiểm soát dân số vùng biển, đảo và ven biển giai đoạn 2009-2020;

Căn cứ Công văn số 3719/BYT-TCDS; số 3720/BYT-TCDS ngày 14 tháng 6 năm 2009 của Bộ Y tế hướng dẫn xây dựng và thực hiện Đề án kiểm soát dân số vùng biển, đảo và ven biển giai đoạn 2009-2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Y tế (tại Tờ trình số 1209/SYT-TTr ngày 27 tháng 8 năm 2009),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án kiểm soát dân số các vùng biển, đảo và ven biển tỉnh Phú Yên giai đoạn 2009-2020.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giáo dục và Đào tạo, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Nội vụ, Chi cục Dân số-Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Phú Yên; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan; Chủ tịch UBND các huyện: Đông Hòa, Tuy An, Sông Cầu và thành phố Tuy Hòa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Kim Anh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tuy Hòa, ngày 28 tháng 8 năm 2009

ĐỀ ÁN

Kiểm soát dân số các vùng biển, đảo và ven biển tỉnh Phú Yên (giai đoạn 2009-2020)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1599/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2009 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

I. CÁC CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Căn cứ pháp lý:

- Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 09 tháng 02 năm 2007 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020.
- Nghị quyết số 27/2007/NQ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW.
- Quyết định số 52/2009/QĐ-TTg ngày 09 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án kiểm soát dân số vùng biển, đảo và ven biển giai đoạn 2009-2020.
- Quyết định số 170/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia dân số-kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2006-2010.
- Chiến lược dân số Việt Nam và chiến lược quốc gia về chăm sóc sức khỏe sinh sản giai đoạn 2001-2010.
- Công văn số 3720/BYT-TCDS ngày 14 tháng 6 năm 2009 của Bộ Y tế hướng dẫn xây dựng Đề án kiểm soát dân số các vùng biển, đảo và ven biển của tỉnh, thành phố.
- Chương trình hành động Tỉnh ủy số 14-CTr/TU ngày 28 tháng 4 năm 2007 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW.
- Nghị quyết số 120/2008/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Đề án công tác dân số-kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2009-2010.
- Quyết định số 2238/2008/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về việc ban hành kế hoạch thực hiện công tác dân số-kế hoạch hóa gia đình giai đoạn 2009-2010.

2. Khái quát tình hình dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình tỉnh Phú Yên:

Về lĩnh vực dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình tại vùng

biển còn nhiều hạn chế, bất cập:

Một là, tỷ suất sinh, tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên của các xã vùng biển, đảo và ven biển cao hơn mức bình quân của cả tỉnh, nhu cầu sinh nhiều con của các cặp vợ chồng vùng biển còn cao, nhất là sinh con trai để đi biển. Vì vậy, thực hiện mục tiêu giảm sinh ở các xã ven biển vẫn là nhiệm vụ trọng tâm trong nhiều năm tới.

Hai là, dân di cư đến các vùng biển để lao động và sinh sống ngày càng đông, mật độ dân số vùng biển tăng hơn mật độ dân số cả tỉnh.

Ba là, tỷ suất chết mẹ, mang thai ngoài ý muốn còn cao; tỷ lệ mắc các bệnh viêm nhiễm đường sinh sản, bệnh lây truyền qua đường tình dục còn cao.

Bốn là, số trẻ em sinh ra bị dị tật, dị dạng và thiếu năng trí tuệ còn đáng lo ngại, do:

- Đa số các phụ nữ chuẩn bị kết hôn hoặc trước khi sinh chưa được tư vấn và khám để ngăn ngừa những yếu tố nguy cơ cao ảnh hưởng trực tiếp đến sự mang thai và chất lượng bào thai.

- Trẻ sơ sinh chưa được phát hiện và can thiệp điều trị sớm các bệnh lý chuyển hoá, di truyền.

Năm là, cơ sở vật chất, mạng lưới cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình ở cấp xã còn yếu và thiếu, chưa phù hợp.

Sáu là, các hoạt động xây dựng, củng cố hệ thống thông tin quản lý dân số và kế hoạch hóa gia đình quốc gia chưa phủ đến các nơi xa xôi hẻo lánh; chưa thu thập được thông tin quản lý dân số và kế hoạch hóa gia đình với gia đình ngư dân và người dân lao động làm nghề biển. Do đó, chưa hỗ trợ được cho việc hoạch định chính sách kinh tế - xã hội tại vùng biển.

* Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế, bất cập nêu trên là:

Một là, lao động đặc thù nghề biển luôn phải tiếp xúc với môi trường có độ ẩm cao, thiếu nước ngọt và ô nhiễm; nhu cầu lao động nam giới cao, phải đi làm ăn xa nhà dài ngày trên biển, nhiều rủi ro.

Hai là, tâm lý, tập quán, nhận thức của người dân vùng biển còn hạn chế về mang thai, sinh sản và phòng ngừa các yếu tố có nguy cơ cao ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường của bào thai và trẻ sơ sinh.

Ba là, cơ sở y tế cấp xã tại các vùng ven biển, đảo cung cấp chưa đầy đủ và thường xuyên các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, cán bộ y tế còn thiếu về số lượng, hạn chế về năng lực, chưa cập nhật thông tin kiến thức kịp thời; thiếu trang thiết bị y tế.

Bốn là, Chương trình mục tiêu quốc gia về dân số - kế hoạch hóa gia đình, Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe sinh sản còn thiếu các điều kiện để giải quyết đặc thù, đặc điểm kinh tế, xã hội của vùng biển, của ngư dân sống trên đảo, ven biển.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát:

Kiểm soát quy mô dân số và chất lượng dân số các vùng biển, đảo và ven biển, góp phần thực hiện thắng lợi chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình và các mục tiêu quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng biển và ven biển tỉnh Phú Yên đến năm 2020.

2. Mục tiêu cụ thể:

- Kiểm soát quy mô dân số các vùng biển, ven biển với tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân giai đoạn 2009-2020 là 1,1%/năm.

- Tỷ lệ các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ tại các xã ven biển áp dụng các biện pháp tránh thai an toàn hiện đại đạt 76% vào năm 2010; 80% năm 2015 và 82% vào năm 2020.

- Tỷ lệ người làm việc và người dân sinh sống trên đảo, ven biển, trong các khu công nghiệp, khu du lịch, khu kinh tế thuộc khu vực ven biển và trên biển được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, chăm sóc sức khỏe sinh sản, KHHGD đạt 70% vào năm 2010, 80% vào năm 2015, 95% vào năm 2020.

- Giảm tỷ lệ trẻ em tại các vùng biển và ven biển bị dị dạng, dị tật và thiếu năng trí tuệ do rối loạn chuyển hóa và do di truyền giảm bình quân hàng năm khoảng 5% trong giai đoạn 2011-2020.

- Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin, số liệu về dân số và kế hoạch hóa gia đình tại các vùng biển và ven biển, đáp ứng yêu cầu quản lý, điều hành chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình, đáp ứng yêu cầu xây dựng quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020 của tỉnh và Trung ương.

III. NỘI DUNG

1. Đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em/kế hoạch hóa gia đình:

a) Tổ chức đội lưu động dân số-kế hoạch hóa gia đình cấp huyện để truyền thông tư vấn và cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình:

- Phương thức thực hiện:

+ Tổ chức đội lưu động cấp huyện gồm cán bộ Trung tâm Dân số-kế hoạch hóa gia đình và Bệnh viện/Trung tâm Y tế dự phòng;

+ Đội lưu động tổ chức truyền thông tư vấn và cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình cho các xã thuộc đề án của huyện;

+ Địa điểm cung cấp dịch vụ của đội lưu động là Trạm y tế xã, cơ sở y tế quân dân y kết hợp, cơ sở y tế của các cơ quan, công ty, xí nghiệp hoặc điểm cung cấp dịch vụ khác có đủ điều kiện.

- Các hoạt động chủ yếu của đội lưu động:

+ Truyền thông tư vấn và cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình cho các đối tượng tại địa bàn;

+ Tập huấn và chuyên giao kỹ thuật cho cán bộ y tế của Trạm y tế xã, cơ sở y tế quân dân y kết hợp, cơ sở y tế khác có đủ điều kiện.

- Địa bàn triển khai: 29 xã ven biển.

- Thời gian hoạt động của đội lưu động:

+ Giai đoạn 2009-2015: cung cấp dịch vụ định kỳ 3 tháng/lần/năm. Các năm 2009-2010 chủ yếu cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình; các năm từ 2011-2015 chủ yếu tập huấn chuyên giao kỹ thuật cho cấp xã, cung cấp các dịch vụ định kỳ giảm dần còn 6 tháng/lần;

+ Giai đoạn 2016-2020: tổ chức giám sát, chuyên giao kỹ thuật, tiếp tục cung cấp dịch vụ định kỳ 6 tháng/lần.

b) Nâng cao năng lực cho đội lưu động dân số-kế hoạch hóa gia đình và cơ sở làm dịch vụ thuộc các loại hình cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình:

- Phương thức thực hiện:

Hỗ trợ trang thiết bị, dụng cụ cho đội lưu động và cơ sở làm dịch vụ thuộc các loại hình cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình. Cung cấp hoặc sử dụng phương tiện vận chuyển phù hợp cho đội lưu động. Đào tạo kỹ thuật dịch vụ và tư vấn cho nhân sự của đội lưu động và cơ sở làm dịch vụ thuộc các loại hình.

- Các hoạt động chủ yếu:

+ Khảo sát nhu cầu về đào tạo, phương tiện vận chuyển và trang thiết bị, dụng cụ cho đội lưu động và cơ sở làm dịch vụ;

+ Xây dựng các định mức và cơ sở trang thiết bị, dụng cụ phù hợp với đặc điểm khí hậu và đặc thù vùng biển;

+ Mua sắm và cung cấp phương tiện vận chuyển;

+ Hỗ trợ trang thiết bị, dụng cụ y tế về chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em, kế hoạch hóa gia đình (theo chuẩn quốc gia và theo đặc thù vùng biển) và bổ sung một số trang thiết bị đặc thù cho đội lưu động và cơ sở làm dịch vụ;

+ Đào tạo cho nhân sự của đội lưu động và cơ sở làm dịch vụ về các kỹ thuật dịch vụ và tư vấn về chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, kế hoạch hoá gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản.

- Địa bàn triển khai: 29 xã ven biển.

- Tiến độ triển khai:

* Giai đoạn 2009-2015:

+ Khảo sát nhu cầu đào tạo, phương tiện vận chuyển, trang thiết bị, dụng cụ;

+ Tổ chức đào tạo kỹ thuật dịch vụ và tư vấn;

+ Cung cấp phương tiện vận chuyển;

+ Bổ sung trang thiết bị, dụng cụ.

* Giai đoạn 2016-2020:

+ Tiếp tục tổ chức đào tạo kỹ thuật dịch vụ và tư vấn;

+ Bổ sung và thay thế trang thiết bị, dụng cụ.

c) Xây dựng các loại hình cung cấp thông tin tư vấn về chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình và cung cấp bao cao su cho người làm việc trên biển trong thời gian ở tại đất liền, khi cập bờ và vào các cảng cá tại các xã ven biển có nhiều người làm việc trên biển.

- Các hoạt động chủ yếu:

+ Xây dựng và triển khai thí điểm mô hình các điểm cung cấp dịch vụ và tư vấn cho đối tượng tại bến cảng...;

+ Tập huấn kỹ năng tư vấn cho cán bộ làm dịch vụ và tư vấn;

+ Tổ chức và hỗ trợ trang thiết bị cho các điểm cung cấp dịch vụ;

+ Tổ chức cung cấp dịch vụ, tư vấn trực tiếp, tài liệu truyền thông cho các nhóm đối tượng;

+ Quản lý, giám sát hỗ trợ kỹ thuật, đánh giá và các hoạt động khác.

- Địa bàn triển khai: 100% số xã ven biển có nhiều người lao động trên biển.

- Tiến độ triển khai:

+ Giai đoạn 2009-2015: xây dựng mô hình thí điểm tại 50% số xã ven biển có nhiều người lao động trên biển của 4 huyện, thành phố ven biển;

+ Giai đoạn 2016-2020: duy trì và nhân rộng thêm 50% số xã ven biển có nhiều người lao động trên biển còn lại.

d) Xây dựng loại hình cung cấp dịch vụ và tư vấn về chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình cho người làm việc trong các khu công nghiệp, khu du lịch, khu kinh tế dựa vào cơ sở y tế của các cơ quan, xí nghiệp, công trường tại các xã có khu công nghiệp, khu du lịch, khu kinh tế tại các vùng biển, ven biển.

- Phương thức triển khai:

Xây dựng và triển khai điểm cung cấp dịch vụ và tư vấn cho người làm việc trong các khu kinh tế biển dựa vào cơ sở y tế của các cơ quan, xí nghiệp, công trường. Trong những năm đầu, đội lưu động hỗ trợ cung cấp dịch vụ và từng bước chuyển giao kỹ thuật để các cơ sở y tế này có thể cung cấp được dịch vụ thường xuyên về chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em, sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình.

- Các hoạt động chủ yếu:

+ Xây dựng và triển khai mô hình thí điểm;

+ Đào tạo, tập huấn, chuyển giao kỹ thuật cho nhân sự các điểm dịch vụ;

+ Hỗ trợ kinh phí tổ chức cung cấp dịch vụ và tư vấn, kinh phí chuyển tuyến

cho đối tượng chính sách và người nghèo;

+ Hỗ trợ trang thiết bị và dụng cụ cho các điểm cung cấp dịch vụ;

+ Quản lý, giám sát hỗ trợ kỹ thuật, đánh giá và các hoạt động khác.

- Địa bàn triển khai: các xã ven biển có khu công nghiệp, khu du lịch, khu kinh tế.

- Tiến độ triển khai:

+ Giai đoạn 2009-2015: xây dựng mô hình thí điểm tại 4 xã ở 4 huyện, thành phố ven biển;

+ Giai đoạn 2016-2020: duy trì và nhân rộng thêm các xã có khu công nghiệp, khu du lịch, khu kinh tế còn lại.

2. Nâng cao chất lượng dân số khi sinh:

a) Tư vấn, kiểm tra sức khỏe, kiểm tra yếu tố nguy cơ cao ảnh hưởng trực tiếp đến sự mang thai, sự phát triển và chất lượng bào thai.

- Phương thức thực hiện:

Tổ chức các loại hình tư vấn, kiểm tra sức khỏe, kiểm tra yếu tố nguy cơ cao ảnh hưởng trực tiếp đến sự mang thai, sự phát triển và chất lượng bào thai, đặc biệt đối với những cặp nam nữ chuẩn bị kết hôn, xét nghiệm phát hiện yếu tố Rh, viêm gan siêu vi B và các yếu tố khác; quản lý đối tượng có nguy cơ cao.

- Các hoạt động chủ yếu:

+ Đào tạo, tập huấn, chuyển giao kỹ thuật;

+ Tổ chức tư vấn trực tiếp và quản lý đối tượng tại cộng đồng;

+ Khám, kiểm tra sức khỏe, xét nghiệm kiểm tra yếu tố Rh, viêm gan siêu vi B và các yếu tố khác;

+ Cung cấp trang thiết bị, các phương tiện thiết yếu cho các cơ sở triển khai kỹ thuật (tuyên huyện và tuyên xã), vật tư tiêu hao và hóa chất cho xét nghiệm.

- Địa bàn triển khai: 29 xã ven biển.

- Tiến độ triển khai:

+ Giai đoạn 2009-2015: xây dựng mô hình thí điểm tại 15 xã của 04 huyện, thành phố ven biển;

+ Giai đoạn 2016-2020: duy trì và triển khai thêm 14 xã còn lại.

b) Chăm sóc sức khỏe cho các bà mẹ mang thai có nguy cơ cao để phòng ngừa các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển bình thường của bào thai do tác động của môi trường biển.

- Phương thức thực hiện:

Tuyên xã lập danh sách, phân loại và tổ chức khám thai cho các bà mẹ có nguy cơ cao như tiền sử gia đình, bản thân có sinh con bị dị tật, dị dạng, thiếu năng trí tuệ,

những bà mẹ trên 35 tuổi sinh con; Ông bà, bố mẹ, bản thân hoặc chồng nhiễm chất độc da cam, các bà mẹ nghiện rượu, thuốc lá, chất gây nghiện, sống trong môi trường biển bị ô nhiễm, có nhiều chất độc hại khác. Tuyến huyện tổ chức khám kiểm tra định kỳ cho nhóm bà mẹ đã được phân loại có nguy cơ cao, tư vấn để các bà mẹ có hướng xử lý đúng, kịp thời với những trường hợp phát hiện có bất thường bào thai.

- Các hoạt động chủ yếu:

+ Đào tạo, tập huấn cho đội ngũ cán bộ dân số cơ sở, cán bộ y tế xã và huyện;

+ Tổ chức tư vấn trực tiếp;

+ Khám kiểm tra sức khỏe;

+ Cung cấp trang thiết bị để khám và quản lý các bà mẹ có nguy cơ cao.

- Địa bàn hoạt động: 29 xã ven biển.

- Tiến độ triển khai:

+ Giai đoạn 2009-2015: xây dựng mô hình thí điểm tại 15 xã của 4 huyện, thành phố ven biển;

+ Giai đoạn 2016-2020: duy trì và triển khai mở rộng thêm 14 xã còn lại.

3. Phòng, chống bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản/lây truyền qua đường tình dục, phòng ngừa mang thai ngoài ý muốn, phá thai an toàn:

a) Xây dựng loại hình dịch vụ tư vấn, cung cấp thông tin, kiến thức, kỹ năng phòng tránh mang thai ngoài ý muốn, phá thai an toàn, phòng chống bệnh lây truyền qua đường tình dục cho người từ 15 đến 24 tuổi chưa kết hôn, không đi học, chưa có việc làm hoặc có việc làm không ổn định tại các xã ven biển, khu công nghiệp, khu du lịch, khu kinh tế, cảng cá, cảng biển.

- Phương thức thực hiện:

Cung cấp thông tin, kiến thức, kỹ năng phù hợp với đặc điểm và hoàn cảnh sống của nhóm đối tượng thông qua sinh hoạt câu lạc bộ, giáo dục đồng đẳng, tư vấn điện thoại và Internet...

- Các hoạt động chủ yếu:

+ Sản xuất và cung cấp sách mỏng, tờ gấp về kỹ năng sống, phòng ngừa mang thai ngoài ý muốn, phá thai an toàn, phòng chống bệnh lây truyền qua đường tình dục hướng tới đối tượng vùng biển;

+ Tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ;

+ Tổ chức và duy trì hoạt động câu lạc bộ, nhóm đồng đẳng, cung cấp tư vấn qua điện thoại và Internet...;

+ Khám sức khỏe, cung cấp dịch vụ và tư vấn; cung cấp bao cao su và thuốc tránh thai cho nhóm đối tượng;

+ Quản lý, giám sát hỗ trợ kỹ thuật, đánh giá và các hoạt động khác.

- Địa bàn triển khai: 29 xã ven biển.

- Tiến độ triển khai:

+ Giai đoạn 2009-2015: xây dựng mô hình thí điểm tại 15 xã của 04 huyện, thành phố ven biển.

+ Giai đoạn 2016-2020: duy trì và nhân rộng mô hình 14 xã còn lại.

b) Phòng ngừa mang thai ngoài ý muốn, phá thai an toàn cho người từ 15 đến 24 tuổi chưa kết hôn, không đi học, chưa có việc làm hoặc có việc làm không ổn định tại các xã ven biển, khu công nghiệp, khu du lịch, khu kinh tế, cảng cá, cảng biển.

- Phương thức thực hiện:

Tổ chức sinh hoạt nhóm, câu lạc bộ, tư vấn trực tiếp và tư vấn tại cộng đồng để cung cấp thông tin, kiến thức về kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản, kỹ năng thực hành các biện pháp tránh thai để phòng ngừa mang thai ngoài ý muốn cho các nhóm phụ nữ; chú trọng nhóm phụ nữ 15-24 tuổi chưa kết hôn, không đi học, chưa có việc làm hoặc có việc làm không ổn định tại các xã ven biển. Tổ chức cung cấp dịch vụ phá thai an toàn cho các đối tượng trên địa bàn có thai ngoài ý muốn do bị vỡ kế hoạch.

- Các hoạt động chủ yếu:

+ Thiết kế, triển khai mô hình thí điểm và nhân rộng;

+ Sản xuất và cung cấp sách mỏng, tờ gấp về phòng ngừa mang thai ngoài ý muốn, phá thai an toàn hướng tới đối tượng vùng biển;

+ Tư vấn trực tiếp, tổ chức và duy trì hoạt động câu lạc bộ, nhóm đồng đẳng, cung cấp tư vấn qua điện thoại và Internet...;

+ Khám sức khỏe, cung cấp dịch vụ và tư vấn về phá thai an toàn;

+ Quản lý, giám sát hỗ trợ kỹ thuật, đánh giá và các hoạt động khác.

- Địa bàn triển khai: 29 xã thuộc đề án và các khu công nghiệp, khu du lịch, khu kinh tế, cảng cá, cảng biển.

- Tiến độ triển khai:

+ Giai đoạn 2009-2015: xây dựng mô hình thí điểm tại 15 xã, 01 khu công nghiệp, 01 khu du lịch, 01 khu kinh tế, 01 cảng cá và 01 cảng biển;

+ Giai đoạn 2016-2020: duy trì và nhân rộng mô hình 14 xã và các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch, cảng biển, cảng cá còn lại.

4. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin quản lý:

a) Đáp ứng nhu cầu thông tin về kiểm soát dân số và kế hoạch hóa gia đình:

- Các hoạt động chủ yếu:

+ Khảo sát nhu cầu và bổ sung chi tiêu trong hệ thống thông tin quản lý dân số-kế hoạch hóa gia đình theo nhu cầu kiểm soát dân số các xã vùng biển và ven biển;

+ Xây dựng và hoàn thiện quy trình nghiệp vụ về thu thập, lưu trữ, xử lý và công bố thông tin quản lý về kiểm soát dân số;

- + Đào tạo, tập huấn đội ngũ cộng tác viên, cán bộ cơ sở, bộ đội biên phòng;
 - + Rà soát, thu thập thông tin đầu vào, cập nhật và xử lý thông tin;
 - + Phát triển phần mềm về kiểm soát dân số các vùng biển và ven biển cho kho dữ liệu điện tử;
 - + Tổ chức cung cấp thông tin trên giấy, trên điện tử cho Ủy ban nhân dân, các sở, các ngành liên quan;
 - + Quản lý, giám sát hỗ trợ kỹ thuật, đánh giá và các hoạt động khác.
- Địa bàn triển khai: 29 xã ven biển.
- Tiến độ triển khai:
- + Giai đoạn 2009-2015: khảo sát thông tin đầu vào, bổ sung thông tin kiểm soát dân số, rà soát thông tin đầu vào, giám sát và hỗ trợ kỹ thuật, duy trì các kho dữ liệu điện tử, nâng cao năng lực cán bộ, cung cấp thông tin điện tử cho Ủy ban nhân dân các cấp, các sở, ngành liên quan;
 - + Giai đoạn 2016-2020: duy trì kho dữ liệu điện tử; cung cấp thông tin điện tử cho Ủy ban nhân dân, các sở, ngành liên quan và đối tượng có nhu cầu.
- b) Thiết lập và vận hành kho dữ liệu điện tử tại các xã vùng biển và ven biển.
- Phương thức thực hiện:
- Sử dụng các cộng tác viên, nhân viên y tế, bộ đội biên phòng, cán bộ của hệ thống chính trị để thu thập thông tin. Hình thành các điểm thu thập, cập nhật và lưu trữ thông tin tại cấp xã để cập nhật thông tin trực tiếp vào kho dữ liệu điện tử qua Internet...
- Các hoạt động chủ yếu:
- + Phân tích, khảo sát và thiết kế hệ thống kho dữ liệu tại các xã;
 - + Quản lý, vận hành và khai thác kho dữ liệu điện tử chuyên ngành;
 - + Hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, quản trị kho dữ liệu điện tử;
 - + Tổ chức đào tạo, tập huấn và cung cấp phần mềm cho các điểm thu tin;
 - + Cung cấp trang thiết bị tin học phù hợp cho xã, điểm thu tin.
- Địa bàn triển khai: 29 xã ven biển.
- Tiến độ triển khai:
- + Giai đoạn 2009-2015: xây dựng mô hình thí điểm, triển khai tại 15 xã;
 - + Giai đoạn 2016-2020: duy trì và nhân rộng thêm 14 xã còn lại.
- c) Thu thập, truyền gửi và quản lý thông tin về dân số, bà mẹ trẻ em, sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình của người làm việc trên biển, tại các khu công nghiệp, khu du lịch, khu kinh tế và người lao động di cư đến vùng biển thông qua giao dịch điện tử.
- Phương thức thực hiện:

Căn cứ sơ đồ hộ gia đình, cấp tỉnh/huyện xác định các điểm thu tin, cách thức thu thập thông tin và người thu thập thông tin phù hợp với địa hình các đảo, cửa sông, cảng cá, vùng đầm phá, khu kinh tế biển. Tổ chức việc truyền tin bằng giao dịch điện tử đối với điểm thu tin khó vận chuyển thông tin báo cáo bằng giấy. Tổ chức cập nhật và quản lý thông tin của dân số lưu động phù hợp với đặc điểm của người di dân. Sử dụng giao dịch điện tử để nhóm dân số lưu động được đáp ứng đúng, đủ và liên tục nhu cầu dịch vụ và tư vấn về dân số, kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe bà mẹ trẻ em tại các điểm cung cấp dịch vụ khác nhau.

- Các hoạt động chủ yếu:

- + Khảo sát, phân tích, thiết kế hệ thống thu thập và quản lý thông tin;
- + Thu thập, quản lý, vận hành và khai thác hệ thống;
- + Hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, quản trị hệ thống;
- + Tổ chức đào tạo, tập huấn và cung cấp phần mềm cho các điểm thu tin;
- + Cung cấp trang thiết bị cho các điểm giao dịch, thu tin;
- + Cung cấp các đánh giá về nhu cầu sử dụng dịch vụ.

- Địa bàn triển khai: 29 xã ven biển và các khu kinh tế biển tập trung.

- Tiến độ triển khai:

+ Giai đoạn 2009-2015:

Năm 2009-2010: xây dựng mô hình thí điểm tại 04 huyện ven biển, mỗi huyện triển khai tại 01 xã ven biển và 01 khu kinh tế biển tập trung;

Năm 2011-2015: duy trì và nhân rộng mô hình ra 50% xã ven biển và 50% khu kinh tế tập trung; triển khai kết nối thông tin giữa điểm cung cấp dịch vụ sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình với kho dữ liệu điện tử;

+ Giai đoạn 2016-2020: nhân rộng mô hình các xã ven biển và các khu kinh tế tập trung còn lại.

5. Tăng cường và nâng cao hiệu quả truyền thông:

a) Nâng cao hiệu quả công tác truyền thông, vận động về kiểm soát dân số:

- Phương thức thực hiện:

Tham mưu lãnh đạo Đảng, chính quyền các cấp ban hành các nghị quyết, chỉ thị, chính sách, chương trình hành động; đầu tư nguồn lực; huy động được tối đa sự tham gia, đóng góp của các tổ chức, người có uy tín trong cộng đồng và trong các tổ chức tôn giáo để thực hiện mục tiêu kiểm soát dân số các vùng biển, đảo và ven biển.

- Các hoạt động chủ yếu:

+ Sản xuất hoặc biên tập lại tài liệu của Trung ương về vận động các vấn đề vùng biển để cấp cho các đối tượng cần vận động;

+ Phối hợp các cơ quan thông tin đại chúng sản xuất các chương trình truyền hình, phát thanh, chuyên trang trên báo về các vấn đề vùng biển;

+ Đề xuất ban hành chính sách về những vấn đề liên quan đến kiểm soát dân số thuộc phạm vi đề án.

- Địa bàn triển khai: 29 xã ven biển.

- Tiến độ triển khai:

+ Giai đoạn 2009-2015: sản xuất, biên tập tài liệu vận động gọi đến các đối tượng cần vận động, đề xuất chính sách đặc thù vùng biển;

+ Giai đoạn 2016-2020: tiếp tục bổ sung tài liệu vận động các nhóm đối tượng cần vận động và đề xuất bổ sung chính sách đặc thù vùng biển giai đoạn 2 nếu chính sách giai đoạn trước không còn phù hợp.

b) Nâng cao hiệu quả công tác truyền thông chuyển đổi hành vi cho đối tượng đặc thù vùng biển, đảo và ven biển:

- Phương thức thực hiện :

Xây dựng và phát huy hiệu quả các hoạt động truyền thông, giáo dục chuyển đổi hành vi nhằm nâng cao hiểu biết, nhận thức, tạo sự chuyển đổi hành vi đúng đắn và bền vững của các đối tượng đặc thù để góp phần thực hiện các mục tiêu kiểm soát dân số các vùng biển, đảo và ven biển.

- Hoạt động chủ yếu:

+ Biên tập lại sản phẩm truyền thông mẫu do Trung ương cung cấp hoặc sản xuất mới cho phù hợp với đặc thù của địa phương hoặc nhân bản những sản phẩm theo hướng dẫn để cấp cho huyện, xã và đối tượng sử dụng phù hợp;

+ Phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng tổ chức sản xuất và thực hiện các phóng sự, tọa đàm, phim tài liệu... định kỳ phát sóng trên Trung tâm Truyền hình Việt Nam tại Phú Yên, Đài phát thanh tỉnh; xây dựng chuyên trang, chuyên mục trên Báo Phú Yên, bản tin của Chi cục Dân số-Kế hoạch hóa gia đình, Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe, tờ tin phổ thông của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy...;

+ Tổ chức các hoạt động truyền thông chuyển đổi hành vi tại cộng đồng như lồng ghép việc cung cấp thông tin, kiến thức, kỹ năng về các vấn đề liên quan đến đối tượng vào các hoạt động của các tổ chức chính trị, xã hội; triển khai các đợt truyền thông gắn với các sự kiện và hoạt động của các mô hình phù hợp; phối hợp Đài truyền thanh huyện, xã tổ chức biên tập lại hoặc sản xuất mới và phát sóng các chương trình trên Đài phát thanh địa phương, đưa tin bài để tuyên truyền vận động.

- Địa bàn triển khai: 29 xã ven biển.

- Tiến độ triển khai:

+ Giai đoạn 2009-2015: biên tập, sản xuất thông điệp, tài liệu truyền thông chuyển đổi hành vi cho các nhóm đối tượng thuộc phạm vi Đề án;

+ Giai đoạn 2016-2020: bổ sung thông điệp, tài liệu truyền thông chuyển đổi hành vi cho các nhóm đối tượng thuộc phạm vi Đề án.

6. Nâng cao hiệu quả quản lý Đề án:

- Các hoạt động chủ yếu:

+ Nghiên cứu các chỉ báo giám sát, đánh giá của Trung ương để xây dựng các chỉ báo giám sát, đánh giá tiến độ và hiệu quả thực hiện Đề án của tỉnh. Trên cơ sở đó tham mưu cho lãnh đạo các cấp có chỉ đạo, điều chỉnh kịp thời để thực hiện đề án có hiệu quả cao nhất;

+ Điều tra, đánh giá thông tin cơ bản của các vùng biển, đảo và ven biển;

+ Bản đồ hóa các thông tin đầu vào và quản lý phục vụ điều hành Đề án;

+ Tổ chức khảo sát, học tập trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài nước;

+ Tổ chức các đợt giám sát định kỳ và hỗ trợ kỹ thuật;

+ Khảo sát nghiên cứu đánh giá, đề xuất chính sách;

+ Tổ chức hội thảo chuyên môn, chuyên đề; hội nghị triển khai kế hoạch hàng năm, sơ kết, tổng kết.

- Địa bàn triển khai: 29 xã ven biển.

- Tiến độ thực hiện:

+ Giai đoạn 2009-2015: xây dựng và hoàn thiện chỉ báo giám sát, đánh giá, tổ chức giám sát định kỳ; điều tra, đánh giá các thông tin cơ bản đầu và giữa kỳ;

+ Giai đoạn 2016-2020: tiếp tục giám sát định kỳ; điều tra, đánh giá thông tin cơ bản cuối kỳ và tổng kết Đề án.

IV. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Đề án được triển khai từ năm 2009 đến hết năm 2020, chia thành 02 giai đoạn với các nhiệm vụ trọng tâm của từng giai đoạn như sau:

1. Giai đoạn 1, từ năm 2009 đến năm 2015:

Phần đầu đạt mức sinh thay thế vào năm 2010 và duy trì bền vững trong toàn vùng; nâng cao chất lượng dân số; chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình. Nâng cao chất lượng thông tin quản lý về dân số và kế hoạch hóa gia đình; thí điểm và nhân rộng một số loại hình, mô hình điểm; tổ chức các hoạt động hỗ trợ cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình.

2. Giai đoạn 2, từ năm 2016 đến năm 2020:

Nâng cao chất lượng dân số; vận hành hệ thống thông tin quản lý về dân số và kế hoạch hoá gia đình. Mở rộng, triển khai đồng bộ các hoạt động trên địa bàn của Đề án. Điều chỉnh mục tiêu, giải pháp và kế hoạch thực hiện đến năm 2020 trên cơ sở kết quả thực hiện Đề án đến 2015 cho phù hợp với từng địa phương, từng khu vực và trên phạm vi toàn vùng.

V. KINH PHÍ VÀ NHÂN LỰC

1. Nguồn đầu tư:

Huy động các nguồn lực để triển khai Đề án: ngân sách Trung ương, ngân sách

địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác, trong đó nguồn ngân sách Trung ương đóng vai trò chủ đạo, đảm bảo đủ nguồn lực, đúng tiến độ triển khai các hoạt động của Đề án.

Ngân sách Trung ương là nguồn kinh phí chủ yếu để triển khai các hoạt động của Đề án. Kinh phí hàng năm thực hiện đề án được phân bổ trực tiếp về địa phương theo cơ chế chương trình mục tiêu quốc gia.

Ngân sách địa phương: hỗ trợ thêm cho cộng tác viên dân số mỗi tháng 30.000đồng/người/tháng ngoài nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số-Kế hoạch hóa gia đình và của Đề án; tổ chức khen thưởng cho những địa bàn thực hiện có hiệu quả Đề án như 05 năm liền không có người sinh con thứ 3 trở lên được thưởng 2 triệu đồng; xã, phường, thị trấn không có người sinh con thứ 3 trở lên 03 năm liền được thưởng 50 triệu đồng và 05 năm liền được thưởng 100 triệu đồng bằng các công trình phúc lợi tại địa phương (theo Quyết định số 2238/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh).

Các nguồn vốn khác huy động từ các tổ chức kinh tế, xã hội và cộng đồng để mở rộng nội dung can thiệp hoặc mở rộng quy mô địa bàn thực hiện Đề án.

2. Nhân lực:

Lãnh đạo các cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp chỉ đạo, quản lý Đề án.

Các ban, ngành, đoàn thể, tổ chức chính trị, tổ chức xã hội, người có uy tín trong cộng đồng phối hợp thực hiện các hoạt động truyền thông vận động.

Cán bộ lãnh đạo, chuyên môn, kỹ thuật của các cơ sở y tế tổ chức thực hiện các hoạt động tư vấn và cung cấp dịch vụ dân số, sức khỏe bà mẹ, trẻ em, sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình.

Cán bộ chuyên trách dân số các cấp, cán bộ y tế cơ sở, cộng tác viên, tuyên truyền viên, bộ đội biên phòng, cán bộ của cơ sở quân dân y kết hợp thuộc địa bàn Đề án tổ chức thực hiện các hoạt động theo sự phân công, phân cấp.

Ngoài ra, căn cứ vào từng hoạt động, từng giai đoạn, từng địa bàn, cơ quan quản lý Đề án địa phương huy động nhân lực tại chỗ tham gia thực hiện Đề án.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tổ chức Ban quản lý đề án cấp tỉnh và Ban quản lý cấp huyện:

Sở Y tế là cơ quan chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xem xét lựa chọn và quyết định thành lập Ban quản lý đề án cấp tỉnh và Ban quản lý cấp huyện; đồng thời xây dựng quy chế hoạt động của Ban quản lý cấp tỉnh và Ban quản lý cấp huyện, trong đó các thành viên hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm.

- Thành phần Ban quản lý đề án cấp tỉnh:

+ Trưởng ban: Lãnh đạo Sở Y tế.

+ Phó Trưởng ban: Lãnh đạo Chi cục Dân số-Kế hoạch hóa gia đình.

+ Thành viên thư ký: Lãnh đạo Phòng Dân số-Kế hoạch hóa gia đình của Chi

cục Dân số-Kế hoạch hóa gia đình.

+ Thành viên khác: đại diện lãnh đạo của Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản, Trung tâm truyền thông giáo dục sức khỏe tỉnh, Bệnh viện tỉnh, Lãnh đạo Trung tâm Dân số-Kế hoạch hóa gia đình 04 huyện, thành phố ven biển; Phòng Nghiệp vụ Y, Phòng Kế hoạch-Tài chính của Sở Y tế, Chi cục Dân số-Kế hoạch hóa gia đình; mời Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch làm thành viên.

- Thành phần Ban quản lý đề án cấp huyện:

+ Trưởng ban: Lãnh đạo Ủy ban nhân dân huyện/thành phố.

+ Phó Trưởng Ban: Lãnh đạo Trung tâm Dân số-Kế hoạch hóa gia đình huyện/thành phố.

+ Thành viên: Lãnh đạo Bệnh viện, Phòng Y tế, Trung tâm Y tế dự phòng, Khoa Sức khỏe sinh sản; mời Phòng Văn hóa-Thông tin huyện làm thành viên.

2. Nhiệm vụ các sở, ban ngành:

a) Sở Y tế:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra 04 huyện, thành phố ven biển thực hiện Đề án; định kỳ hàng năm tổ chức sơ kết, tổng kết, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động-Thương binh và Xã hội giải quyết những vấn đề về sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình ở những cặp vợ chồng có nguy cơ cao mắc các bệnh di truyền hoặc bị nhiễm chất độc hóa học, da cam...;

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh cung cấp thông tin, tuyên truyền vận động, tư vấn và cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em, sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình cho quân và dân sống và làm việc tại địa bàn vùng biển, đảo và ven biển;

- Chỉ đạo Chi cục Dân số-Kế hoạch hóa gia đình chịu trách nhiệm về các hoạt động chuyên môn của Đề án; là đầu mối phối hợp với các đơn vị tham gia để triển khai thống nhất các nội dung Đề án trên địa bàn;

Sở Y tế chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc triển khai thực hiện Đề án.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và Sở Y tế cân đối và phân bổ nguồn lực cho Đề án; xây dựng cơ chế, chính sách huy động các nguồn lực để thực hiện Đề án; phối hợp với Sở Y tế và các cơ quan liên quan hướng dẫn Ủy ban nhân dân 04 huyện, thành phố ven biển lồng ghép có hiệu quả Đề án với Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số-Kế hoạch hóa gia đình và các chương trình mục tiêu quốc gia khác trên địa bàn.

c) Sở Tài chính:

Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, căn cứ khả năng ngân sách hàng

năm, có kế hoạch bố trí kinh phí cho các sở, ngành, địa phương thực hiện Đề án và tổng hợp chung trong kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số-Kế hoạch hóa gia đình, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định; kiểm tra việc sử dụng kinh phí thực hiện Đề án theo quy định hiện hành.

d) Sở Giáo dục và Đào tạo:

Phối hợp chỉ đạo triển khai có hiệu quả hoạt động giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản, giới và giới tính trong nhà trường và cơ sở giáo dục đào tạo tại địa bàn Đề án.

e) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Lồng ghép nội dung dân số vào các chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, phát triển nông thôn tại khu vực địa bàn dự án.

g) Các sở, ngành: phối hợp với Sở Y tế, các ngành liên quan và Ủy ban nhân dân 04 huyện, thành phố ven biển tích cực tham gia, hỗ trợ các hoạt động Đề án trong phạm vi nhiệm vụ được giao của ngành, đơn vị mình.

h) Ủy ban nhân dân 04 huyện, thành phố ven biển: tích cực huy động nguồn lực và khai thác lợi thế của từng địa phương; cùng với Sở Y tế, các ngành liên quan và hội, đoàn thể tổ chức chỉ đạo triển khai hiệu quả các mục tiêu Đề án.

k) Đề nghị Mặt trận và đoàn thể tỉnh phối hợp với Sở Y tế, Ủy ban nhân dân 04 huyện, thành phố chỉ đạo các đơn vị trực thuộc; tổ chức tuyên truyền, vận động trong các hội viên, đoàn viên và nhân dân... tích cực tham gia các hoạt động của Đề án.

3. Cơ chế quản lý và điều hành Đề án:

- Thực hiện theo các quy định về quản lý và điều hành các chương trình mục tiêu quốc gia và các quy định hiện hành khác liên quan.

- Sở Y tế là cơ quan chủ trì, thành lập Ban quản lý của tỉnh để quản lý và điều hành Đề án; phối hợp với các ngành liên quan xây dựng kế hoạch cụ thể trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện; phối hợp các ngành liên quan chỉ đạo triển khai các nội dung của Đề án; kiểm tra, giám sát các hoạt động tại cơ sở.

- Ủy ban nhân dân các huyện: Đông Hòa, Tuy An, Sông Cầu và thành phố Tuy Hòa thường xuyên kiểm tra việc thực hiện Đề án tại địa phương; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

VII. ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG VÀ HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Đối tượng thụ hưởng của Đề án:

Người làm việc và người dân sinh sống trên đảo, ven biển, trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu du lịch, khu kinh tế mới thuộc khu vực đảo, ven biển và trên biển. Ưu tiên các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ, vị thành niên, thanh niên tại các địa bàn ven biển đầm phá.

2. Hiệu quả kinh tế - xã hội của Đề án:

- Những nội dung Đề án nhằm thực hiện tốt và có hiệu quả việc kiểm soát dân

số, kiểm soát chất lượng dân số, nâng cao chất lượng nguồn lao động góp phần từng bước cải thiện đời sống nhân dân, đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội ngày càng cao, đảm bảo phát triển kinh tế biển và an ninh, quốc phòng theo định hướng của Đảng, nhà nước và Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng biển và ven biển tỉnh Phú Yên đến năm 2020.

- Tạo mối quan hệ hữu cơ giữa Đề án Kiểm soát dân số với các Đề án khác có liên quan trong triển khai chiến lược.

- Triển khai Đề án sẽ góp phần khắc phục những hạn chế các chương trình chăm sóc sức khỏe nhân dân khác, tạo nên sự triển khai toàn diện, đồng bộ, có hiệu quả hơn công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc sức khỏe nhân dân tại vùng biển, đảo và ven biển.

- Việc triển khai đề án không chỉ đạt mục tiêu giảm sinh mà còn giảm tỷ lệ tử vong bà mẹ, tử vong sơ sinh, tử vong trẻ em, nạo phá thai... và nâng cao chất lượng dân số, chất lượng nguồn nhân lực tại vùng biển, đảo và ven biển; tăng cường khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân góp phần cải thiện đời sống vật chất và tinh thần. Các nhóm đối tượng đích sẽ được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/Kế hoạch hóa gia đình và dịch vụ y tế khác gần hơn, dễ tiếp cận hơn. Bà mẹ và trẻ em được tư vấn và chăm sóc y tế để cải thiện sức khỏe, phòng chống lây nhiễm HIV và tệ nạn xã hội khác; giảm số lượng sơ sinh có dị tật dị dạng, giảm gánh nặng về chi phí và xã hội để chăm sóc người tàn tật. Tạo động lực to lớn cho sự phát triển kinh tế, xã hội và khẳng định ưu thế của kinh tế biển.

- Dân số ổn định sẽ là cơ sở để phát triển kinh tế và cải thiện chất lượng cuộc sống. Việc thu thập thông tin hệ cơ sở dữ liệu dân cư trong đề án này góp phần quản lý người lao động trên biển và là chỗ dựa vững chắc cho lực lượng an ninh quốc phòng trong việc giữ vững an ninh- quốc phòng các vùng biển, đảo và ven biển.

- Cung cấp thông tin dân số-kế hoạch hóa gia đình cho Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban, ngành phục vụ xây dựng kế hoạch, hoạch định chính sách, quy hoạch mạng lưới dịch vụ xã hội cơ bản sát với hiện trạng dân số và cơ cấu dân số./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Kim Anh

PHỤ LỤC

**Danh sách 29 xã ven biển; 04 huyện, thành phố thuộc địa bàn
về Đề án kiểm soát dân số các vùng biển, đảo và ven biển
tỉnh Phú Yên giai đoạn 2009-2020**

*(Ban hành Kèm theo Quyết định số 1599/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2009 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

1. Huyện Sông Cầu (10 xã): Xuân Thọ 1, Xuân Thọ 2, Xuân Phương, Xuân Thịnh, Xuân Cảnh, Xuân Hòa, Xuân Bình, Xuân Hải, Xuân Lộc, thị trấn Sông Cầu.
2. Huyện Tuy An (7 xã): An Cư, An Chấn, An Hải, An Hòa, An Mỹ, An Ninh Đông, An Ninh Tây.
3. Thành phố Tuy Hòa (7 xã): phường 6, phường 7, phường 9, phường Phú Thạnh, phường Phú Đông, xã Bình Kiến, xã An Phú.
4. Huyện Đông Hòa (5 xã): Hòa Hiệp Bắc, Hòa Hiệp Nam, Hòa Hiệp Trung, Hòa Tâm, Hòa Xuân Nam.